TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**
Bản án số: 24/2020/KDTM-PT Ngày 29-9-2020 V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Dương

Các Thẩm phán: Ông Lê Anh Sơn

Bà Bùi Thị Thu Hằng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hấn – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng*:** Bà Ngô Kiều Dâng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 22/2020/TLPT-KDTM ngày 20 tháng 7 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 101/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 8 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 120/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty A; địa chỉ: Km 9, phường Quán Toan, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông Đào Đình Đ; cư trú tại: thôn H, xã S, huyện D, thành phố Hải Phòng (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền số 392/2020/GUQ-VPS ngày 10 tháng 8 năm 2020). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Bà Đặng Thị D; vắng mặt

2. Bà Nguyễn Kim L; có mặt

Cùng là Luật sư của Công ty luật M, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn*: Công ty B; địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 5, xã H, huyện D, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: bà Trần Thị Phương T (chức vụ Giám đốc Công ty). Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: ông Nguyễn S; cư trú tại: số 30/92 H, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 25 tháng 11 năm 2019). Có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Anh V - Luật sư của Công ty Luật V, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng. Có mặt

- *Người kháng cáo*:

1. Nguyên đơn Công ty A

2. Bị đơn Công ty B

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày*: Ngày 18/12/2017, Công ty Avà Công B ký Hợp đồng mua bán số 2018/VPS-B. Ngày 01/11/2018, hai bên ký Phụ lục hợp đồng số 01 để điều thời hạn của hợp đồng. Theo nội dung của Hợp đồng, A bán cho Công ty B các sản phẩm thép tròn xây dựng theo lựa chọn của Công ty B tại từng đợt mua hàng trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2018 đến hết ngày 31/01/2019. Quá trình thực hiện hợp đồng, A cung cấp đầy đủ, đúng chủng loại hàng hóa theo yêu cầu của Công ty B. Ngày 04/01/2019, hai bên tiến hành đối chiếu công nợ tính đến ngày 31/12/2018, Công ty B còn nợ A số tiền hàng là 16.937.700.052đ. Giá trị hàng hóa mua bán phát sinh trong tháng 01/2019 là 13.464.401.544đ, Công ty B đã chuyển trả cho A là 25.194.793.242đ. Kết thúc thời điểm tháng 01/2019, Công ty B còn nợ A là 5.207.308.354đ.

Ngày 12/02/2019, A và Công ty B đã ký tiếp Hợp đồng số 01.2019/VPS-B; ngày 14/02/2019 ký Hợp đồng số 02.2019/VPS-B; ngày 26/02/2019 ký Hợp đồng số 03.2019/VPS-B, tổng giá trị hàng hóa là 3.669.930.693đ và Công ty B đã thanh toán 4.640.000.000đ.

Ngày 19/4/2019, hai bên tiếp tục ký Hợp đồng số 04.2019/VPS-B với giá trị hàng hóa là 61.320.567đ. Công ty B đã thanh toán 80.000.000đ.

Ngày 02/5/2019, hai bên ký biên bản đối chiếu công nợ, Công ty B xác nhận tính đến ngày 30/4/2019, Công ty B còn nợ A 4.290.034.369đ (trong đó: Nợ quá hạn từ 108 ngày đến 112 ngày là 4.218.559.614đ; lãi chậm trả tháng 01 năm 2019 là 71.474.755đ).

Ngày 09/5/2019, hai bên ký Hợp đồng số 05.2019/VPS-B trị giá hàng hóa là 30.708.524đ.

Khi xuất hàng cho Công ty B, A đều đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty B theo đúng giá trị hàng hóa xuất bán.

Trong khoảng thời gian từ ngày 08/5/2019 đến ngày 31/5/2019, Công ty B đã chuyển trả cho A số tiền 2.250.000.000đ. Cụ thể: ngày 08/5/2019, thanh toán 300.000.000đ; ngày 09/5/2019, thanh toán 50.000.000đ; ngày 15/5/2019, thanh toán 80.000.000đ; ngày 16/5/2019, thanh toán 1.140.000.000đồng; ngày 21/5/2019, thanh toán 330.000.000đ; ngày 31/5/2019, thanh toán 350.000.000đ.

Tính đến ngày 01/6/2019, Công ty B còn nợ A số tiền 2.157.290.078đ (bao gồm: nợ gốc 2.070.742.893đ và 86.547.185đ tiền lãi chậm trả tháng 5 năm 2019).

Mức lãi suất A áp dụng trên số tiền chậm thanh toán theo văn bản ngày 26/12/2017 gửi cho Công ty B là 12%/năm, tính từ ngày thứ 8 kể từ ngày xuất hóa đơn.

Nay A đề nghị Tòa án buộc Công ty B phải thanh toán:

- Tiền nợ hàng hóa: 2.070.742.893đ

- Tiền lãi chậm trả tháng 5 năm 2019: 86.547.185đ

- Tiền lãi chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm: 350.015.085đ.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày*: Công ty B và A có quan hệ mua bán hàng hóa từ nhiều năm. Về việc ký kết các hợp đồng mua bán hàng hóa với số lượng, chủng loại, giá trị hàng hóa mua bán, việc ký kết biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2019 và việc mua bán hàng hóa, thanh toán công nợ sau ngày 02/5/2019 như đại diện nguyên đơn đã trình bày là đúng. Mặc dù Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2019, đều do người đại diện theo pháp luật của hai bên tự nguyện ký kết nhưng việc Công ty B ký biên bản này là do được A hứa hẹn hỗ trợ, tính toán lại số lãi chậm trả. Sau khi ký biên bản đối chiếu ngày 02/5/2019, Công ty B đã tiến hành kiểm tra, đối chiếu lại các số liệu. Công ty B xác định số nợ được thể hiện tại biên bản đối chiếu không đúng. Nay nguyên đơn khởi kiện, Công ty B không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của A về nợ gốc, nợ lãi, cách tính lãi, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Tại Bán án sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST, ngày 15/6/2020 của TAND huyện D, quyết định*: Căn cứ khoản 1, Điều 30, Điều 147 BLTTDS; các điều 357, 468 BLDS; các điều 24, 50, 306 Luật thương mại; Điều 6; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của TNHH A.

Buộc Công ty B phải trả cho Công ty A 2.491.410.131đồng (…).

2/ Về án phí: Công ty B phải chịu 81.828.202 đồng tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Công ty A phải chịu 3.000.000đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm để sung vào công quỹ nhà nước. Công ty A đã nộp 38.894.000đồng tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện D (Biên lai số 0004439 ngày 29 tháng 8 năm 2019) nên trả lại cho Công ty A số tiền 35.894.000đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 24/6/2020, nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm không đồng ý với việc tính số tiền lãi do chậm thanh toán của Công ty B.

Ngày 26/6/2020, bị đơn Công ty B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Công ty B cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chưa đánh giá toàn bộ chứng cứ do bị đơn đưa ra để chứng minh cho việc đối chiếu công nợ giữa nguyên đơn và bị đơn có sai sót, bị đơn đề nghị đối chiếu lại công nợ. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chưa khách quan, toàn diện nên đã gây thiệt hại cho bị đơn.

Sau khi có Thông báo về việc kháng cáo số 14/TB-TA ngày 03/7/2020.

1. Ngày 09/7/2020, Tòa án cấp sơ thẩm ra Quết định sửa chữa, bổ sung bản án số 10/2020/QĐ-SCBSBA với nội dung sửa chữa tại phần lãi suất chậm thi hành án như sau: "Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên thỏa thuận theo hợp đồng là 12%/năm.

2. Ngày 14/7/2020, Tòa án cấp sơ thẩm ra Quết định sửa chữa, bổ sung bản án số 02/2020/QĐ-SCBSBA với nội dung sửa chữa tại phần tính toán số liệu và phần quyết định: " 1/Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của TNHH A.

Buộc Công ty B phải trả cho Công ty A 2.494.710.000đồng (…)."

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dụng kháng cáo. Bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn thống nhất trình bày: Theo các biên bản đối chiếu công nợ đã được hai bên xác nhận và sau khi trừ số tiền Công ty B đã thanh toán. Tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm, Công ty B còn nợ A số tiền nợ gốc là 2.070.742.893đ. Theo thỏa thuận tại hợp đồng thì trường hợp Công ty B không thanh toán đúng hạn thì phải trả số tiền lãi với mức lãi

suất 12%/năm được quy định tại văn bản không số ngày 26/12/2017. Số tiền lãi bao gồm các khoản tiền lãi phát sinh của các khoản tiền hàng đã thanh toán trong tháng 5/2019 là 86.570.686đ và số tiền lãi của số tiền hàng chưa thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 350.015.285đ. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ trên biên bản đối chiếu công nợ để tính số tiền lãi phát sinh là không đúng vì số tiền thể hiện trên biên bản đối chiếu công nợ là của nhiều hóa đơn và ngày xuất hóa đơn khác nhau. Bị đơn cho rằng số tiền theo biên bản đối chiếu công nợ không đúng nhưng bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do vậy, nguyên đơn đề nghị HĐXX bác kháng cáo của bị đơn và chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn tính lại số tiền lãi chậm trả theo đúng thỏa thuận của các bên và theo quy định của pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn và bị đơn thống nhất trình bày: Số tiền theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2019 là không đúng. Vì theo văn bản số 28122018/CV-VPS ngày 28/12/2018 của nguyên đơn thể hiện tính đến hết ngày 27/12/2018 bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 16.848.852.240đ. Sau khi đối trừ số tiền hàng mới lấy và số tiền đã trả thì chênh lệch giảm so với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là 346.640.388đ. Bị đơn cũng phải làm thủ tục bảo lãnh với ngân hàng. Do vậy, đề nghị HĐXX trừ đi số tiền chênh lệch là 346.640.388đ và không tính lãi trên số tiền ngân hàng đã nhận bảo lãnh cho bị đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý đến trước khi tuyên án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên bản án sơ thẩm và các quyết định sửa chữa, bổ sung theo theo quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về tố tụng*:

[1]. Xét về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp: theo đơn khởi kiện, nguyên đơn A yêu cầu Công ty B phải thanh toán số tiền còn thiếu theo Hợp đồng mua bán số 2018/VPS-B ngày 18/12/2017 và Phụ lục số 01 ngày 01/11/2018. A và Công ty B đều có đăng ký kinh doanh và việc ký kết hợp đồng mua bán đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn Công ty B có trụ sở tại huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp trong hợp đồng mua bán hàng hóa là đúng.

[2]. Xét việc ra Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 10/2020/QĐ-SCBSBA ngày 09/7/2020 của Tòa án cấp sơ thẩm: theo khoản 1 Điều 268 BLTTDS quy định:

"*Sau khi tuyên án xong thì không được sửa chữa, bổ sung bản án, trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai*.". Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm đã sửa chữa, bổ sung nội dung của bản án, cụ thể là thay đổi mức lãi suất trong quá trình thi hành án. Vì vậy, việc sửa chữa, bổ sung bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật nên Tòa án cấp phúc thẩm sửa chữa nội dung này của Tòa án cấp sơ thẩm.

- *Về nội dung*:

[3]. Xét các hợp đồng mua bán giữa nguyên đơn với bị đơn: theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của bị đơn thể hiện giữa nguyên đơn, bị đơn có quan hệ mua bán hàng hóa là sắt thép xây dựng từ lâu và các bên cũng đã ký nhiều hợp đồng mua bán. Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của bị đơn thừa nhận có ký Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng để nhận hàng lượng hàng như nguyên đơn trình bày là đúng và các bên có ký các biên bản đối chiếu công nợ. Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của bị đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các Hợp đồng mua bán giữa nguyên đơn và bị đơn có hiệu lực là có căn cứ.

[4]. Xét số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả: tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền trên cơ sở của Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2019 sau khi trừ đi số tiền bị đơn đã thanh toán thì bị đơn còn nợ nguyên đơn là 2.507.305.163đ; trong đó: nợ gốc 2.070.742.893đ, nợ lãi của số tiền chậm trả tháng 05/2019 là 86.547.185đ và số tiền lãi chậm thanh toán đến ngày xét xử sơ thẩm: 350.015.085đ.

[4.1]. Xét số tiền nợ gốc: theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2019(BL53) thể hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 4.290.034.369đ; trong đó: nợ gốc quá hạn từ 108 ngày đến 112 ngày là 4.218.559.614đ và nợ lãi chậm trả tháng 01/2019 là 71.474.755đ. Theo tài liệu nguyên đơn cung cấp và giải trình thể hiện số tiền gốc quá hạn là của 04 hóa đơn, bao gồm:

- Hóa đơn số 4235 ngày 08/01/2019 với số tiền còn thiếu là 698.075.900đ;

- Hóa đơn số 4244 ngày 09/01/2019 với số tiền còn thiếu là 1.707.561.152đ;

- Hóa đơn số 4258 ngày 11/01/2019 với số tiền còn thiếu là 1.458.809.286đ;

- Hóa đơn số 4266 ngày 12/01/2019 với số tiền còn thiếu là 354.113.276đ;

Từ ngày 08/5/2019 đến ngày 31/5/2019, bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền 2.250.000.000đ. Cụ thể các khoản bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn như sau:

Thanh toán hóa đơn số 4489 ngày 09/5/2019 với số tiền là 30.708.524đ;

Thanh toán nợ lãi chậm trả tháng 01/2019 với số tiền là 71.474.755đ;

Thanh toán Hóa đơn số 4235 ngày 08/01/2019 với số tiền là 698.075.900đ;

Thanh toán một phần hóa đơn 4244 là 1.449.740.821đ, số tiền còn nợ là 257.820.331đ. Như vậy, số tiền gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn theo biên bản đối

chiếu công nợ là 4.218.559.614đ – (698.075.900đ + 1.449.740.821đ) = 2.070.742.893đ.

Tại phần [4] trong phần nhận định của bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền nợ gốc của nguyên đơn là 2.070.742.893đ nhưng tại phần [7] và phần [8] thì Tòa án cấp sơ thẩm lại lấy số tiền trong các lần bị đơn đã trả từ ngày 08/5/2019 đến ngày 31/5/2019 trừ vào số tiền nợ gốc theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/5/2019 là không có căn cứ. Bởi lẽ, không có tài liệu, chứng cứ thể hiện việc nguyên đơn đã trừ các khoản tiền trên vào nợ gốc và các bên cũng không có thỏa thuận trả số tiền này vào số tiền nợ gốc. Bị đơn không thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc nhưng cũng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Do vậy, nguyên đơn khởi kiện đòi bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 2.070.742.893đ là có cơ sở chấp nhận.

[4.2]. Xét mức lãi suất do chậm thanh toán: tại đoạn cuối Điều 2 Hợp đồng số 2018/VPS-B ngày 18/12/2017 các bên thỏa thuận như sau: "*Bên B sẽ phải thanh toán cho bên A tiền lãi do quá hạn thanh toán với mức lãi suất theo quy định của bên A được Bên A thông báo cho bên B bằng văn bản. Cách xác định số ngày quá hạn thanh toán thanh toán sẽ đực Bên A thông báo cho Bên B bằng văn bản*".

Và tại đoạn ba Điều 6 các bên thỏa thuận: " *Bên B: - Thanh toán đầy đủ, đúng hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp quá hạn thanh toán theo các điều khoản trong Hợp đồng thì Bên B phải thanh toán lãi suất nợ quá hạn cho các hóa đơn mua hàng và cho số ngày quá hạn theo quy định của VPS (nếu có).*

Ngày 26/12/2017, nguyên đơn ra thông báo cho bị đơn biết mức lãi suất áp dụng cho việc chậm thanh toán là 12%/năm (0,03288%/ngày) và tính từ ngày thứ 08 thể hiện qua các hóa đơn mua hàng, được áp dụng cho lượng hàng lấy từ ngày 15/01/2018. Như vậy, việc các bên thỏa thuận mức lãi suất chậm thanh toán tiền hàng là phù hợp với quy định Điều 306 Luật Thương mại nên có căn cứ chấp nhận. Hơn nữa, thực tế nguyên đơn và bị đơn cũng đã áp dụng việc tính lãi suất chậm trả theo thỏa thuận.

[4.3]. Xét số tiền nợ lãi của các hóa đơn chậm thành toán tính đến tháng 5/2019:

- Hóa đơn số 4235 ngày 08/01/2019. Ngày 08/5/2019, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 228.525.245đ (quá hạn 120) nên số tiền lãi tính trong 113 ngày là 8.490.718đ. Ngày 09/5/2019, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 19.291.476đ (quá hạn 121) nên số tiền lãi tính trong 114 ngày là 723.106đ. Ngày 15/5/2019, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 80.000.000đ (quá hạn 127) nên số tiền lãi tính trong 120 ngày là 3.156.480đ. Ngày 16/5/2019, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 298.784.370đ (quá hạn 128) nên số tiền lãi tính trong 121 ngày là 11.877.076đ. Ngày 31/5/2019, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 71.474.809đ (quá hạn 143) nên số tiền lãi tính trong 136 ngày là 3.196.125đ.

- Hóa đơn số 4244 ngày 09/01/2019. Ngày 16/5/2019, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 841.215.630đ (quá hạn 127) nên số tiền lãi tính trong 120 ngày là 33.191.004. Ngày 21/5/2019, bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 330.000.000đ (quá hạn 132) nên số tiền lãi tính trong 125 ngày là 13.563.000đ. Ngày 31/5/2019, bị

đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền 278.525.191đ (quá hạn 142) nên số tiền lãi tính trong 135 ngày là 12.363.176đ.

Tổng cộng số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán của 02 hóa đơn trên đến tháng 5/2019 là 86.570.686đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện của nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 86.547.185đ nên Tòa án chỉ chấp nhận số tiền 86.547.185đ theo yêu cầu của nguyên đơn.

[4.4]. Xét số tiền nợ lãi của các hóa đơn chậm thanh toán tính đến ngày xét xử sơ thẩm (15/6/2020):

- Hóa đơn số 4244 ngày 09/01/2019 với số tiền còn thiếu là 257.820.331đ nên số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán của 516 ngày là 43.742.004đ.

- Hóa đơn số 4258 ngày 11/01/2019 với số tiền còn thiếu là 1.458.809.286đ nên số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán của 514 ngày là 246.543.438đ.

- Hóa đơn số 4266 ngày 12/01/2019 với số tiền còn thiếu là 354.113.276đ nên số tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán của 513 ngày là 59.729.844đ.

Tổng số tiền lãi phát sinh của 03 hóa đơn còn nợ gốc là 350.015.285đ.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện của nguyên đơn cũng chỉ yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 350.015.085đ nên Tòa án chỉ chấp nhận số tiền 350.015.085đ theo yêu cầu của nguyên đơn.

[4.5]. Xét yêu cầu của bị đơn về việc không được tính lãi trên số tiền đã được ngân hàng bảo lãnh: Hội đồng xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn mới đưa ra yêu cầu này do vậy vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm. Hơn nữa, các bên không có thỏa thuận về việc không được tính lãi chậm trả trên số tiền đã được bảo lãnh. Nên không có căn cứ xem xét yêu cầu này của bị đơn.

[4.6]. Như vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 2.507.305.163đ; trong đó nợ gốc 2.070.742.893đ và nợ lãi 436.562.270đ.

[5]. Xét về án phí:

[5.1]. Án phí sơ thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn sửa án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền 2.507.305.163đ nên căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016, bị đơn phải chịu 82.146.103đ án phí sơ thẩm.

[5.2]. Án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 30, Điều 92, Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao,

Tuyên xử: Sửa Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 01/2020/KDTM-ST ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện D, thành phố Hải Phòng.

1. Buộc Công ty B phải trả cho Công ty A số tiền 2.507.305.163đ (*hai tỷ, lăm trăm lẻ bẩy triệu, ba trăm lẻ lăm nghìn, một trăm sáu ba đồng*); trong đó nợ gốc 2.070.742.893đ và nợ lãi 436.562.270đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng Công ty Trách nhiệm hữu hạn B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 12%/năm.

2. Về án phí:

2.1. Án phí sơ thẩm:

- Công ty B phải chịu 82.146.103đ (*tám mươi hai triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, một trăm lẻ ba đồng*) án phí sơ thẩm.

- Trả lại cho Công ty A số tiền 38.894.000đ (*ba mượi tám triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004439, ngày 29/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, thành phố Hải Phòng.

2.2. Án phí phúc thẩm:

- Trả lại cho Công ty A số tiền 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012661, ngày 30/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, thành phố Hải Phòng.

- Trả lại cho Công ty B số tiền 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012665, ngày 02/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, thành phố Hải Phòng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tai các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thu Hằng **Lê Anh Sơn** **Nguyễn Văn Dương**